

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số : 223/2023/DS-ST

Ngày: 22-9-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :*
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đông Thiên
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Vân
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuý
- *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Hạnh - Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- *Đại diện VKSND TPQN:* Bà Trần Thanh Trang - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2022/TLST-DS ngày 23.3.2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 244/2023/QĐXX-ST ngày 14.8.2023, giữa:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị Tuyết N, sinh năm 1950
Địa chỉ : khu phố P, thị trấn T, huyện T, tỉnh B

Bị đơn : Bà Trần Thị L, sinh năm 1957
Địa chỉ : 17 Nguyễn Thái B, thành phố Q, tỉnh B

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990
Địa chỉ : 17 Nguyễn Thái B, thành phố Q, tỉnh B

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:
Bà Trần thị L, sinh năm 1957
Chị Nguyễn Thị Thì L, sinh năm 1989

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990
Địa chỉ : 17 Nguyễn Thái B, thành phố Q, tỉnh B
Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984
Địa chỉ : 118/167 đường số 6, khu phố 8, phường B Hoà B, quận B, thành phố H

Anh Nguyễn Thái H, sinh năm 1981
Địa chỉ : thôn P, xã X, thị xã S, tỉnh P

*(nguyên đơn có mặt; bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng vắng mặt lần thứ 2)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24.4.2021 và các lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn Bà Mai Thị Tuyết N trình bày:

- Bà và bà L có quan hệ bà con, bà L gọi bà là cô họ.
- Từ năm 2014 đến 2018 bà L mượn nhiều lần (6 lần) tiền tính đến ngày 31.8.2018 tổng số tiền nợ bà L nợ bà 40.000.000đ và 5 chỉ vàng thị trường hiệu Kim H. Giữa bà và bà L có lập giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ thông qua Văn phòng công chứng Nguyễn Văn V;
- Ngày 24.7.2020 bà và bà L có lập giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ thông qua Văn phòng công chứng Nguyễn Văn V với số nợ của bà L nợ bà là 57.000.000đ và 30 chỉ vàng (trong đó: 5 chỉ vàng 9999 và 25 chỉ vàng 9,7% hiệu Kim H); trong đó:
 - + Phần ông Nguyễn Thái H (chết, chồng bà L) và bà L mượn 46.000.000đ và 6 chỉ vàng 9,7% hiệu Kim H thể hiện qua giấy mượn (vàng, tiền) ngày 15.9.2019, giấy này do chị Nguyễn Thị H viết và cam kết chị H và bà L trả số nợ 46.000.000đ và 6 chỉ vàng 9,7% hiệu Kim H; ngoài ra chị H còn mượn thêm 1 chỉ vàng 9,7% hiệu Kim H; giấy này chị H và bà L ký;
 - + Số nợ còn lại 11.000.000đ và 23 vàng (trong đó: 5 chỉ vàng 9999 và 18 chỉ vàng 9,7% hiệu Kim H) là khoản nợ của bà L.
- Ngày 14.8.2020 bà L mượn thêm 8.000.000đ có viết giấy cho bà và hẹn ngày 17.8.2020 trả nhưng không trả; khoản này bà không yêu cầu.
- * Tổng số nợ: 97.000.000đ và 35 chỉ vàng (gồm: 5 chỉ vàng 9999 và 30 chỉ vàng 9,7% hiệu Kim H), trong đó:

- Ông H, bà L nợ 46.000.000đ và 6 chỉ vàng được chị H và bà L nhận trả; Bà L nợ 51.000.000đ và 28 chỉ vàng; chị H nợ 1 chỉ vàng; Bà yêu cầu trả cho bà số nợ trên.

** Bị đơn Bà Trần Thị L không đến Tòa làm việc, Tòa đã tiến hành lấy lời khai không được, xác minh tại địa phương, tổng đạt hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Chị là con ruột của ông Nguyễn Thái H - chết năm 2017 và bà Trần Thị L.

Giấy mượn tiền, vàng ngày 15.9.2019 là do chị viết, ký tên và chữ ký, chữ viết *Trần Thị L* là do mẹ ruột là bà L ký và viết trên giấy mượn. Về giao dịch vay mượn tiền, vàng là giữa mẹ bà L và bà N chị không biết; chị chỉ là người viết giấy vay mượn theo ý bà N với số tiền 46.000.000đ và 6 chỉ vàng 97% hiệu Kim Hảo; ngoài ra, 1 chỉ vàng 97% hiệu Kim H mượn sau là giao dịch giữa mẹ bà L và bà N, chị không biết.

Nay bà N yêu cầu chị trả 1 chỉ vàng 97% hiệu Kim H, chị có ý kiến : đây là khoản nợ giữa cha mẹ chị (ông H, bà L) với bà N chị không biết và không đồng ý trả.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng chị Nguyễn Thị H trình bày:* thống nhất ý kiến của chị với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng chị Nguyễn Thị L trình bày:*

Chị là con ruột của ông Nguyễn Thái H - chết năm 2017 và bà Trần Thị L.

Việc vay mượn tiền, vàng giữa cha mẹ chị (ông H, bà L) với bà N chị không biết; nên ba mẹ chị vay thì có trách nhiệm trả, chị không biết.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng anh Nguyễn Thái H trình bày:*

Anh là con ruột của ông Nguyễn Thái H - chết năm 2017 và bà Trần Thị L.

Anh không biết bà N là ai, từ tháng 10.2015 đến tháng 8.2020 cha mẹ anh vay tiền của ai, mục đích vay tiền làm gì anh không biết.

Nay bà N khởi kiện ba mẹ anh do anh không biết nên không liên quan vụ việc này.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng Bà Trần Thị L, Chị Nguyễn Thị M, Chị Nguyễn Thị T, không đến Tòa làm việc, Tòa đã tiến hành lấy lời khai không được, xác minh tại địa phương, tổng đạt hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật.*

Ý kiến đại diện VKSND thành phố Quy Nhơn tham dự phiên Tòa phát biểu:

Ý kiến về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Ý kiến về nội dung vụ án: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với bà L **số tiền** 97.000.000đ và 35 chỉ vàng; Án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Căn cứ vào đơn yêu cầu khởi kiện, lời trình bày của các đương sự, đối chiếu với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; tại thời điểm thụ lý căn cứ Điều 26 BLTTDS-2015 xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; áp dụng khoản 1 Điều 470 BLDS đây là hợp đồng vay có kỳ hạn

[2] Về vắng mặt đương sự:

Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, nhiều lần gửi giấy báo triệu tập, lấy lời khai không được đối bị đơn, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, xác minh tại địa phương và thông báo về phiên hòa giải, phiên xét xử cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng nhưng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đều không đến Tòa làm việc. Đây là trường hợp bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cố tình lẩn tránh gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

Đối yếu cầu của nguyên đơn:

Bà N yêu cầu vợ chồng bà L và chị H trả nợ cho bà 97.000.000đ và 35 chỉ vàng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tòa xét:

[3] Giữa 2 bên có quan hệ bà con, nên bà N tạo điều kiện cho vợ chồng bà L mượn tiền nhiều lần từ năm 2014 đến 2018, trong đó:

- Tại giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 31.8.2018 bà L nhận nợ bà N 40.000.000đ và 5 chỉ vàng 97% hiệu Kim H, cam kết trả nợ sau khi nhận tiền thi hành án, thông qua Văn phòng công chứng Nguyễn Văn V.

- Tại giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 24.7.2020 bà L nhận nợ bà N 57.000.000đ và 30 chỉ vàng (gồm: 5 chỉ vàng 9999 + 25 chỉ vàng 97% hiệu Kim H), cam kết trả nợ sau khi bán nhà tại KV6, phường N, thông qua Văn phòng công chứng Nguyễn Văn V.

Tổng cộng: bà L nhận nợ nơi bà N: 97.000.000đ và 35 chỉ vàng trong đó gồm: 5 chỉ vàng 9999 + 30 chỉ vàng 97% hiệu Kim H. HĐXX có cơ sở xác định bà L nợ bà N số tiền, vàng trên là có cơ sở nên chấp nhận, buộc bà L phải trả cho bà N 97.000.000đ và 35 chỉ vàng.

[4] Bà N căn cứ giấy mượn ngày 15.9.2019 do chị H viết trước mặt bà N và bà L; chị H thừa nhận chữ ký và chữ viết trên giấy mượn ngày 15.9.2019 do chị H viết, ký tên; dòng chữ *Trần Thị L* và chữ ký do bà L viết và ký. *Toà xét*, chị H khai giấy mượn ngày 15.9.2019 do chị H viết theo lời bà N đọc cho chị viết; giấy này lập 15.9.2019 với số nợ 46.000.000đ và 6 chỉ vàng 97% hiệu Kim H có trước, trong khi đó ngày bà Lg nhận nợ tại giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 24.7.2020 có sau với số nợ 57.000.000đ và 30 chỉ vàng; tại các giấy mượn tiền viết tay có tên ông H, sau đó bà N và bà L thống nhất chuyển hoá thành khoản nợ bà L và được thông qua phòng công chứng; nên lời khai bà N tách số nợ 97.000.000đ và 35 chỉ vàng của 1 mình bà L thành các khoản nợ: một khoản 46.000.000đ và 6 chỉ vàng của ông H, bà L; 1 chỉ vàng chị H, số nợ còn lại là của bà L là không có cơ sở nên HĐXX không chấp nhận lời khai bà N được.

[5] Bà Nhung căn cứ giấy mượn ngày 15.9.2019 do chị H viết mặt sau trang giấy ghi *Hôm nay 15/9/2019 mượn thêm 1 chỉ (tổng cộng 7 chỉ, 46.000.000đ)*; bà N cho rằng đây là khoản nợ chị H nhưng không được chị H thừa nhận là nợ riêng chị mà là khoản giao dịch giữa bà L và bà N tại ngày viết giấy thể hiện thông qua số tổng cộng 7 chỉ; bà N không cung cấp thêm chứng cứ nào khác, cũng như tại nhận định [3] nêu trên, nên HĐXX không cơ sở chấp nhận lời khai bà N được.

[6] Bà N khai khoản nợ của ông H nên bà L và các con ông H phải có trách nhiệm trả. *Toà xét*, như phân tích tại mục [3] nên không có cơ sở buộc ông H trả nợ vì vậy lời khai bà L HĐXX không có cơ sở chấp nhận.

[7] Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu 105.000.000đ và 35 chỉ vàng, tại bản khai ngày 20.5.2022 và tại phiên toà, bà N rút yêu cầu 8.000.000đ bà L mượn ngày 14.8.2020. Đây ý chí tự nguyện của đương sự không trái quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận đình chỉ yêu cầu này.

[8] *Vấn đề khác*: Trong quá trình vay mượn bà L có đưa cho bà N các giấy tờ theo biên bản xác nhận mượn tiền và vàng và cam kết bán nhà trả nợ ngày 24.8.2020 nên khi nào bà L trả xong nợ, bà N có trách nhiệm giao lại các giấy tờ theo biên bản trên cho bà L.

- *Ý kiến của đại diện VKSNDTPQN tham dự phiên Tòa phát biểu về nội dung vụ án phù hợp theo hướng nhận định của HĐXX nên chấp nhận.*

[9] *Về án phí dân sự sơ thẩm* : Bà sinh năm 1957, trên 60 tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án và điều 2 luật số 39/2009/QH12 ngày 23.11.2009 Luật người cao tuổi được xét miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, khoản Điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự

Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án và điều 2 luật số 39/2009/QH12 ngày 23.11.2009 Luật người cao tuổi

Tuyên xử :

1. Buộc Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Mai Thị Tuyết N số tiền 97.000.000đ và 35 chỉ vàng trong đó gồm: 5 chỉ vàng 9999 + 30 chỉ vàng 97% hiệu Kim Hảo (giá vàng tính tại thời điểm thanh toán) làm một lần dứt điểm.

2. Bác lời khai nại của bà Mai Thị Tuyết N yêu cầu bà Trần Thị L, các con ông Nguyễn Thái H trả thay khoản nợ ông H; yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả nợ 1 chỉ vàng; vì không phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ 1 phần yêu cầu của bà Mai Thị Tuyết N đối với số tiền 8.000.000đ ngày 14.8.2020.

4. Bà Mai Thị Tuyết N có trách nhiệm giao lại các giấy tờ theo biên bản xác nhận mượn tiền và vàng và cam kết bán nhà trả nợ ngày 24.8.2020 cho bà Trần Thị L, sau khi bà L trả xong số nợ trên.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho bà Trần Thị L

6. *Quyền kháng cáo:*

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ

7. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

7.1 Kể từ ngày bản án quyết định có hiệu lực (đối với trường hợp cơ quan thu hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự.
- VKSND Tp. Quy Nhơn
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Trần Đông Thiên